

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG
THÔN**

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT

BÁO CÁO

**THỰC TRẠNG CANH TÁC LÚA GẠO BỀN
VỮNG TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP**

Hà Nội, 2018

Mục lục

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1.1. Lý do nghiên cứu	3
1.2. Mục tiêu	4
1.2.1. Mục tiêu chung	4
1.2.2. Mục tiêu cụ thể	4
1.3. Phương pháp thực hiện	5
1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin	5
1.3.2. Phương pháp phân tích	5
1.3.3. Địa bàn nghiên cứu	5
1.3.4. Phương pháp nghiên cứu	5
1.4. Nội dung nghiên cứu.....	6
II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH LÚA GẠO THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM.....	6
2.1. Tình hình sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV.....	6
2.2. Các vấn đề trong sản xuất kinh doanh lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV	11
III. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH LÚA GẠO THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG TẠI ĐỒNG THÁP	13
3.1. Sản xuất	13
3.1.1. Thực trạng sản xuất lúa gạo tỉnh Đồng Tháp.....	13
3.1.2. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp	17
3.1.3. Những khó khăn và lợi ích khi áp dụng các tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp	18
3.1.4. Chi phí và hiệu quả sản xuất khi áp dụng các tiêu chuẩn ATBV.....	20
3.2. Kinh doanh tiêu thụ lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV.....	22
3.2.1. Thực trạng tiêu thụ lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV của nông dân/ HTX	22
3.2.2. Những thuận lợi và khó khăn trong kinh doanh lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV tại tỉnh Đồng Tháp	24
3.3. Tình hình liên kết trong sản xuất và kinh doanh lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV	26
III. TIỀM NĂNG THỊ TRƯỜNG CỦA LÚA GẠO THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG	29
3.1. Nhận định về tiềm năng thị trường của lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV.....	29
3.2. Đề xuất chính sách hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh lúa gạo ATBV	30
III. KẾT LUẬN.....	31
Tài liệu tham khảo	34

Danh mục hình

Hình 1: Quy mô diện tích của hộ trồng lúa tại địa bàn khảo sát (%).....	14
Hình 2: Quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững của các HTX tại Đồng Tháp.....	18
Hình 3: Tỷ lệ nông dân bán lúa thông qua hợp đồng với các tác nhân thu mua.....	23
Hình 4: Giá bán lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV so với lúa thường.....	24
Hình 5: Lợi ích của lúa sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV.....	25
Hình 6: Khó khăn trong tiêu thụ các sản phẩm lúa theo tiêu chuẩn ATBV.....	25
Hình 7: Tình hình nông dân áp dụng các tiêu chuẩn canh tác ATBV khi liên kết với HTX và doanh nghiệp.....	26
Hình 8: Hỗ trợ cho nông dân khi tham gia liên kết của HTX và doanh nghiệp.....	28
Hình 9: Tiềm năng của lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV.....	30

Danh mục bảng

Bảng 1: Cơ cấu giống lúa canh tác theo mùa vụ (tỷ lệ % diện tích canh tác từng vụ).....	15
Bảng 2: Hiện trạng canh tác lúa của các huyện theo mùa vụ.....	16
Bảng 3: Đánh giá của nông dân trồng lúa về khó khăn khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững.....	19
Bảng 4: Đánh giá của nông dân trồng lúa về lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững.....	20
Bảng 5: Chi phí sản xuất lúa trung bình trên 1 công đất (0,1 ha) trong 1 vụ của các hộ tại Đồng Tháp....	21
Bảng 6: Hiệu quả của việc thực hiện canh tác theo tiêu chuẩn bền vững so với trước khi áp dụng.....	22

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237, 2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Với ngành lúa gạo, sản xuất lúa gạo đã có bước tiến đáng kể trong nhiều thập niên qua, góp phần quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực và thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam. Trong giai đoạn 2000 – 2015, nhờ mở rộng diện tích và tăng cường thâm canh tăng vụ, cải tiến kỹ thuật canh tác, sản lượng lúa tăng 1,4 lần từ 32,5 triệu tấn lên 45 triệu tấn, năng suất lúa trung bình tăng từ 4,2 tấn/ha lên 5,7 tấn/ha. Từ năm 2015, khi bắt đầu thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong đó tập trung chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác, thay đổi cơ cấu giống, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi và nâng cao giá trị gia tăng cho cây lúa, ngành lúa gạo đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Cụ thể, diện tích các giống lúa thơm, lúa đặc sản ở vùng ĐBSCL dần được mở rộng, vụ Đông Xuân 2017 – 2018 đạt diện tích 501.850 ha (chiếm 31,34%). Tỷ lệ gạo thơm, gạo chất lượng cao xuất khẩu tăng đạt 29,2% năm 2017 (tăng 21,6% so với năm 2016), trong khi tỷ trọng gạo phẩm cấp trung bình, thấp xuất khẩu giảm dần, nhờ đó giá và kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng. Các doanh nghiệp tham gia nhiều hơn trong việc hợp tác với hợp tác xã hình thành các vùng nguyên liệu cánh đồng lớn góp phần xây dựng các chuỗi liên kết, ổn định thu nhập cho nông dân. Các cánh đồng lớn được sản xuất theo hướng đảm bảo tiêu chuẩn an

toàn thực phẩm của Việt Nam hoặc của các thị trường xuất khẩu, góp phần gia tăng giá trị xuất khẩu và nâng cao thu nhập cho người nông dân.

Trong những năm gần đây, các tỉnh ĐBSCL đã tích cực thực hiện các chương trình tập huấn kỹ thuật canh tác bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm cho nông dân trồng lúa. Trong khuôn khổ dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững VNSat từ năm 2015, các chương trình tập huấn này cũng được triển khai áp dụng nhằm mục tiêu hình thành các vùng nguyên liệu có chất lượng cao và đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững. Để đánh giá tình hình thực hiện, những thuận lợi và khó khăn trong việc sản xuất lúa theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững, hoạt động “Đánh giá thực trạng sản xuất lúa theo tiêu chuẩn an toàn bền vững tại Đồng bằng sông Cửu Long” được thực hiện.

Các tiêu chuẩn quy trình tác lúa an toàn bền vững trong phạm vi điều tra nghiên cứu của báo cáo này bao gồm:

1. Quy trình VietGAP
2. Quy trình GlobalGAP
3. Quy trình hữu cơ
4. Quy trình 1 phải 5 giảm (1P5G)
5. Quy trình 3 giảm 3 tăng (3G3T)
6. Quy trình thâm canh cải tiến SRI
7. Bộ tiêu chuẩn canh tác lúa bền vững SRP

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá tình hình cũng như những thuận lợi, khó khăn và tiềm năng của hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững tại tỉnh Đồng Tháp

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Đánh giá thực trạng sản xuất kinh doanh lúa gạo an toàn, bền vững

Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong quá trình sản xuất, kinh doanh lúa gạo an toàn, bền vững

Nhận định về tiềm năng của lúa gạo sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững trong thời gian tới

1.3. Phương pháp thực hiện

1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin

(i) Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp: Các dữ liệu, thông tin thứ cấp được thu thập, phân tích để đưa ra tổng quan tình hình sản xuất và kinh doanh theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững của ngành lúa gạo Việt Nam và tỉnh Đồng Tháp.

(ii) Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phỏng vấn chuyên sâu, trực tiếp các tác nhân trực tiếp tham gia sản xuất và kinh doanh lúa gạo theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững, bao gồm: Doanh nghiệp, HTX, và Nông dân trồng lúa.

(iii) Tham vấn chuyên gia: Phỏng vấn, lấy ý kiến một số chuyên gia, cán bộ chuyên môn trong ngành lúa gạo tại địa bàn khảo sát.

1.3.2. Phương pháp phân tích

Phân tích số liệu thống kê: Sử dụng những số liệu thống kê sẵn có kết hợp với số liệu điều tra thực địa để phân tích, đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh lúa gạo theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững trong ngành hàng lúa gạo Việt Nam

1.3.3. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành để đánh giá chung thực trạng sản xuất, kinh doanh lúa gạo tại Việt Nam. Ngoài ra, để nghiên cứu chi tiết về tình hình canh tác, sản xuất kinh doanh theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thực địa tại Đồng Tháp – một trong những tỉnh có diện tích, sản lượng lúa lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long và trên cả nước. Đồng Tháp cũng là địa phương đi đầu trong việc thúc đẩy canh tác lúa theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững và thúc đẩy liên kết tiêu thụ các sản phẩm lúa gạo theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững. 4 huyện thuộc địa bàn điều tra bao gồm huyện Thanh Bình, huyện Tháp Mười, huyện Hồng Ngự và huyện Tân Hồng. Đây là những huyện sản xuất lúa chính của Đồng Tháp với diện tích canh tác lớn, mức độ thâm canh cao từ 2 đến 3 vụ trong năm và trình độ canh tác tiên bộ. Đồng thời, 4 huyện này cũng nằm trong địa bàn thực hiện hoạt động của dự án VNSat.

1.3.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tại bàn: Dựa trên các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu đã thực hiện trong và ngoài nước, nghiên cứu tiến hành tổng quan và kế thừa các kết quả

ngiên cứu để đưa ra cái nhìn tổng quan về thực trạng sản xuất, kinh doanh lúa gạo Việt Nam.

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: Trao đổi trực tiếp với các chuyên gia, cán bộ địa phương để khai thác thông tin, tư liệu, ý kiến của các chuyên gia về các vấn đề trong sản xuất và kinh doanh lúa gạo theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững Việt Nam và tại địa phương.

Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với các đối tượng tham gia canh tác, sản xuất kinh doanh lúa gạo tại Đồng Tháp, bao gồm: 100 nông dân, 7 hợp tác xã (HTX), và 7 doanh nghiệp.

1.4. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào tình hình sản xuất và kinh doanh lúa gạo theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững, những thuận lợi khó khăn trong việc thực hiện sản xuất và kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm và tiềm năng của lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn bền vững. Cụ thể:

(i) Thực trạng sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV tại Việt Nam và tại tỉnh Đồng Tháp

(ii) Thực trạng kinh doanh và tiêu thụ lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV

(iii) Những thuận lợi và trọng sản xuất và kinh doanh, tiêu thụ lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV

(iv) Tiềm năng thị trường của lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH LÚA GẠO THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

2.1. Tình hình sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV

Biện pháp kỹ thuật 3 giảm 3 tăng (3G3T):

Biện pháp 3G3T dựa trên sự kế thừa chương trình quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa (IPM). Giải pháp này được các nhà khoa học Việt Nam đưa ra tại hội nghị quốc tế về “Quản lý dinh dưỡng và sâu bệnh cho hệ thống thâm canh lúa” Viện nghiên cứu lúa quốc tế IRRI tổ chức năm 2005¹. 3G3T được Bộ NN&PTNT đã công nhận là biện pháp kỹ

¹ Nguyễn Hồ Lam, Hoàng Thị Nguyên Hải, 2012

thuật mới nhằm tăng hiệu quả trồng lúa. 3G3T bao gồm các nguyên tắc giảm lượng giống gieo sạ, giảm phân bón, giảm thuốc trừ sâu; tăng năng suất, tăng chất lượng, tăng hiệu quả. Biện pháp này đang được phổ biến rộng rãi ở Đồng Bằng Sông Cửu Long thông qua các chương trình tập huấn kỹ thuật, chương trình khuyến nông của ngành nông nghiệp các địa phương, và được nông dân ứng dụng rộng rãi. Năm 2016, tỷ lệ ứng dụng biện pháp 3G3T ở An Giang đạt 92% diện tích xuống giống, tỷ lệ ứng dụng biện pháp 3G3T hay 1P5G ở Đồng Tháp đạt 40%^{3,4}

Biện pháp kỹ thuật 1 phải 5 giảm (1P5G):

Dựa trên cơ sở biện pháp kỹ thuật “3 giảm 3 tăng” (3G3T), Bộ Nông nghiệp & PTNT đề xuất biện pháp tổng hợp 1 phải 5 giảm để giải quyết một số vấn đề còn tồn tại của 3G3T. 1P5G được tiên phong triển khai từ năm 2006 tại An Giang, đến năm 2012 được Bộ NN & PTNT công nhận là tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất lúa. 1P5G đưa ra các nguyên tắc kỹ thuật: 1 Phải: phải sử dụng giống xác nhận, và 5 giảm: giảm lượng giống gieo sạ, giảm phân bón, giảm thuốc BVTN, giảm nước tưới và giảm thất thoát sau thu hoạch. IRRI (2011) báo cáo kỹ thuật 1P5G mang lại nhiều lợi ích về giảm chi phí sản xuất thông qua giảm chi phí đầu vào, gia tăng lợi nhuận, cải thiện môi trường. Quy trình kỹ thuật 1P5G được đưa vào tập huấn đại trà trong các chương trình khuyến nông cũng như chương trình Cánh đồng lớn của các địa phương. Phần lớn nông dân ĐBSCL đều biết đến kỹ thuật này thông qua các chương trình truyền thông hoặc tập huấn, và có áp dụng kỹ thuật này. Tuy nhiên tỷ lệ áp dụng khác nhau ở từng vùng, phần lớn chỉ áp dụng một phần kỹ thuật, mức độ áp dụng hết toàn bộ các hợp phần kỹ thuật còn thấp². Một số tỉnh có tỷ lệ áp dụng biện pháp 1P5G cao như An Giang (đạt 46,1% diện tích xuống giống năm 2016)³, Đồng Tháp (đạt 40%)⁴

Hệ thống canh tác lúa cải tiến SRI (System of Rice Intensification):

SRI là biện pháp kỹ thuật trong thâm canh sản xuất lúa theo hướng tiếp cận nông nghiệp sinh thái, nhằm đạt mục tiêu về giảm thiểu tác hại của biến đổi khí hậu, canh tác bền vững và nâng cao đời sống người dân. Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI) đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT xác định là quy trình “canh tác lúa thông minh, ứng phó với biến đổi khí hậu”. Do đó SRI là một trong các giải pháp canh tác chính trong các văn bản chỉ đạo sản xuất, các chương trình, đề án, dự án liên quan đến sản xuất lúa bền vững ứng

² Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Hồng Tín, Nguyễn Văn Sánh, 2013

³ Sở NN & PTNT An Giang, 2016

⁴ Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, 2016

phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Đến năm 2015, SRI được áp dụng trên 35 tỉnh của cả nước với tổng diện tích là 436.377 ha, trong đó có 4 tỉnh ĐBSCL gồm Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh⁵

So với phương pháp canh tác truyền thống, SRI có hiệu quả vượt trội như: Lượng thóc giống giảm từ 70 đến 90% (lúa cấy), giảm 39-65% (gieo thẳng); phân đạm giảm 20 đến 28%, tăng năng suất bình quân 9 đến 15%, giảm chi phí bảo vệ thực vật 39-62% so với sản xuất truyền thống. Lợi nhuận thu được của ruộng áp dụng các nguyên tắc SRI tăng trung bình 15-35%. Canh tác theo SRI hạn chế sự phát triển của bệnh khô vằn, ốc bươu vàng, bệnh nghệt rễ..., đồng thời tăng khả năng chống chịu sâu, bệnh của cây lúa; tiết kiệm được khoảng 30 – 35% lượng nước sử dụng. Ngoài ra áp dụng SRI làm giảm nhu cầu sử dụng nước tưới cho ruộng lúa, và làm giảm đáng kể phát thải khí nhà kính so với canh tác truyền thống. Cây lúa canh tác theo SRI có khả năng chống chịu tốt hơn đối với những tác động của hiện tượng thời tiết cực đoan, do cây có bộ rễ ăn sâu, cứng cây nên ít bị đổ ngã trong điều kiện mưa bão, hạn hán⁶.

Bộ tiêu chuẩn sản xuất lúa gạo bền vững SRP (Sustainable Rice Platform):

Liên minh lúa gạo bền vững quốc tế SRP do Quỹ môi trường Liên hiệp quốc (UNEP) và Viện nghiên cứu lúa Quốc tế (IRRI) thành lập năm 2011, đến nay có 70 thành viên. Ở Việt Nam có Bộ Nông nghiệp & PTNT và Tập đoàn Lộc Trời tham gia. Bộ tiêu chuẩn sản xuất lúa gạo bền vững SRP được ban hành năm 2013, nội dung bao gồm 8 vấn đề trong sản xuất lúa cùng với 46 tiêu chí: quản lý đồng ruộng, trước gieo trồng, sử dụng nước, quản lý dinh dưỡng, quản lý sâu bệnh, thu hoạch và sau thu hoạch, sức khỏe và an toàn lao động, quyền lao động. Năm 2016, tập đoàn Lộc Trời tiên phong ứng dụng thử nghiệm canh tác theo tiêu chuẩn SRP trên các ruộng liên kết với nông dân ở Đồng Tháp (huyện Tân Hồng), An Giang (huyện Châu Thành) và Kiên Giang (huyện Tân Hiệp). Kết quả ứng dụng cho thấy nông dân đã thay đổi thói quen sạ dày, giảm được 11kg giống so với cùng vụ năm 2015, chi phí thuốc BVTV giảm 1,3 triệu, chi phí phân bón giảm 265 ngàn đồng so với canh tác thông thường nhờ kiểm soát dịch hại chặt chẽ, bón phân cân đối, lợi nhuận trung bình cao hơn canh tác thường khoảng 1,78 triệu đồng (năng suất và giá bán như nhau). Gạo

⁵ Ngô Tiến Dũng, Hoàng Văn Phụ, 2017

⁶ Ngô Tiến Dũng, Hoàng Văn Phụ, 2017

sản xuất theo tiêu chuẩn SRP được xác định không phát hiện dư lượng thuốc BVTV như Hexaconazole, Tebuconazole và Isoprothiolane.⁷

Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP):

Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho lúa được ban hành theo Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT ngày 9/11/2010, bao gồm các nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn sản xuất, thu hoạch, phơi sấy, đóng gói đảm bảo an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ sức khỏe người sản xuất và tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản xuất. Nội dung quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho lúa bao gồm các yêu cầu, quy định về đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất, quản lý đất, sử dụng giống lúa, phân bón, nước tưới, hóa chất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch, người lao động, ghi chép lưu trữ hồ sơ truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm. Trong những năm, các tỉnh ĐBSCL có xu hướng xây dựng cánh đồng lớn gắn với canh tác theo hướng VietGAP, tập huấn cho nông dân theo các biện pháp 3G3T, 1P5G và theo yêu cầu tiêu chuẩn VietGAP. Tuy nhiên, diện tích lúa canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP được chứng nhận chưa nhiều. Theo số liệu của Cục Trồng Trọt, đến tháng 12/2017, có 1.681,89 ha lúa được chứng nhận VietGAP, tăng 384,56ha so với năm 2016. Số cơ sở sản xuất lúa (hộ nông dân, HTX, trang trại, nông trường, doanh nghiệp) trên cả nước được chứng nhận VietGAP tính từ tháng 8/2016 đến tháng 11/2018 là 90 cơ sở, trong đó có 25 cơ sở ở ĐBSCL, 12 cơ sở ở tỉnh Đồng Tháp

Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt GlobalGAP:

GlobalGAP là bộ tiêu chuẩn về nông trại được công nhận quốc tế dành cho việc Thực hành sản xuất nông nghiệp. Trong lĩnh vực trồng trọt, để đạt được chứng nhận, cần đáp ứng được yêu cầu theo các điểm kiểm soát và các tiêu chí phù hợp trong các nội dung về lịch sử vùng trồng và quản lý vùng trồng; ghi chép và tự đánh giá, kiểm định nội bộ; sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động; các hợp đồng/ nhà thầu phụ; quản lý chất thải, tái chế, tái sử dụng rác thải; môi trường và bảo tồn thiên nhiên; an toàn thực phẩm; sử dụng logo chứng nhận VietGAP; truy xuất nguồn gốc.

Ở ĐBSCL, sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP chỉ được thực hiện ở một số địa phương theo hình thức liên kết giữa doanh nghiệp và HTX. Một số mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP bao gồm mô hình sản xuất lúa 100 ha của

⁷ Sở Khoa học và công nghệ TPHCM, 2017

HTX Mỹ Thành (huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang) liên kết với công ty TNHH ACD được chứng nhận GlobalGAP đầu tiên từ năm 2009 và tái chứng nhận năm 2017, mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP 60ha ở huyện Đức Huệ tỉnh Long An liên kết với Công ty Cổ phần đầu tư nghiên cứu và xuất khẩu gạo ITA Rice từ năm 2012, vùng sản xuất gạo GlobalGAP của Công ty cổ phần Nông nghiệp cao Trung An trên 760ha tại Hòn Đất, Kiên Giang được chứng nhận năm 2017. Tuy nhiên, do thị trường tiêu thụ của sản phẩm này quá hẹp, đa số người tiêu dùng trong nước chưa sẵn sàng mua gạo đạt chất lượng với giá cao, nên quy mô các vùng canh tác này chưa thể mở rộng.

Quy trình canh tác lúa hữu cơ:

Ngoài các tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ quốc tế như bộ tiêu chuẩn CAC/ GL 32 – 1999) của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế CAC do Tổ chức nông lương thế giới (FAO) và Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thành lập, bộ tiêu chuẩn của IFOAM (Liên đoàn Quốc tế các phong trào canh tác nông nghiệp hữu cơ), mỗi khu vực, mỗi quốc gia đều có những quy định và tiêu chuẩn riêng về nông nghiệp hữu cơ như tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ của USDA của Hoa Kỳ, EU organic của Châu Âu, Naturaland của Đức, JAS của Nhật, ACO của Úc, ...

Ở Việt Nam, bộ tiêu chuẩn TCVN 11041: 2017 về sản xuất nông nghiệp hữu cơ được Bộ Khoa học và công nghệ ban hành ngày 19/12/2017 (thay thế cho TCVN 11041:2015), dựa trên tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế về NN hữu cơ như CODEX, IFOAM, và tiêu chuẩn khu vực (EU, ASEAN), và của các nước như Mỹ, Nhật, Thái Lan, để đảm bảo hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn các nước tiên tiến. Bộ tiêu chuẩn gồm 4 phần về yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; trồng trọt hữu cơ; chăn nuôi hữu cơ; và yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống sản xuất và chế biến hữu cơ. Đối với trồng trọt, canh tác hữu cơ cần đảm bảo các nguyên tắc về duy trì và tăng cường độ phì nhiêu đất tự nhiên, giảm thiểu sử dụng tài nguyên không tái tạo và các vật tư nguyên liệu đầu vào không có nguồn gốc nông nghiệp, tái chế chất thải và phụ phẩm động vật, thực vật để làm nguyên liệu đầu vào, áp dụng các biện pháp phòng ngừa để duy trì sức khỏe cây trồng, và tính đến cân bằng sinh thái khu vực sản xuất.

Do canh tác hữu cơ đòi hỏi nhiều điều kiện khắt khe và thị trường còn hẹp, tỷ lệ các doanh nghiệp kinh doanh và nông dân, trang trại, HTX sản xuất gạo hữu cơ ở Việt Nam chưa nhiều. Số lượng sản phẩm lúa hữu cơ ở Việt Nam và ở ĐBSCL được chứng nhận hiện

nay còn hạn chế. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), từ năm 2011 đến nay, có 18 cơ sở sản xuất, kinh doanh lúa gạo ở Việt Nam đạt chứng nhận hữu cơ theo tiêu chuẩn của USDA. Ở ĐBSCL, ngoài sản phẩm gạo Hoa Sữa của công ty VIỄN Phú tỉnh Cà Mau là sản phẩm lúa gạo đầu tiên được chứng nhận hữu cơ theo tiêu chuẩn USDA, EU organic, gần đây có thêm sản phẩm gạo của công ty TNHH Trung An đạt tiêu chuẩn hữu cơ của IFOAM; gạo của Công ty CP GENTRACO (Cần Thơ), DNTN Hồ Quang Trí (Sóc Trăng), Công ty CP Phân bón Nhất Nông (Trà Vinh), và các sản phẩm chế biến từ gạo của công ty thực phẩm Bích Chi (Đồng Tháp) đạt chứng nhận hữu cơ của USDA. Ngoài ra, còn một số công ty khác ở TPHCM như Công ty CP XNK Gạo Việt, Công ty TNHH VIORSA, công ty TNHH Ecotiger, công ty TNHH VSOA, và một số doanh nghiệp khác ở Bình Dương, Lâm Đồng, Đồng Nai cũng sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lúa gạo và sản phẩm chế biến từ lúa gạo đạt chứng nhận hữu cơ của USDA. Hầu hết các sản phẩm lúa gạo hữu cơ sản xuất phục vụ xuất khẩu đến các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Châu Âu, Úc, Nhật. Người tiêu dùng trong nước chưa tiếp cận dòng sản phẩm này do giá cao so với thu nhập bình quân, và chưa thực sự quan tâm đến dòng sản phẩm cao cấp này vì có nhiều sự lựa chọn khác với giá hợp lý hơn.

2.2. Các vấn đề trong sản xuất kinh doanh lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV

Một số vấn đề khó khăn trong sản xuất, kinh doanh lúa gạo theo tiêu chuẩn ở nước ta bao gồm

Thứ nhất, **công tác chứng nhận gạo canh tác theo các tiêu chuẩn ATBV còn hạn chế**. Hiện nay, hầu hết nông dân canh tác lúa đều biết đến và phần lớn có áp dụng theo các quy trình canh tác ATBV như 1P5G, 3G3T, sản xuất theo hướng VietGAP, GlobalGAP, số lượng nông dân canh tác theo quy trình hữu cơ tuy không nhiều nhưng cũng đã tăng dần. Tuy nhiên, hầu hết nông dân chỉ áp dụng 1 phần các quy trình trên với mục tiêu chính là giảm chi phí sản xuất. Ngoại trừ những diện tích canh tác của một số HTX quy mô lớn, hoặc diện tích có liên kết với doanh nghiệp được chứng nhận chất lượng – còn lại hầu hết các sản phẩm sản xuất theo các quy trình ATBV không được chứng nhận bởi các tổ chức chứng nhận hay các cơ quan chuyên môn. Một trong những nguyên nhân chính là do chi phí chứng nhận còn cao, trong khi giá bán lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV không cao hơn giá lúa canh tác thông thường, người nông dân không thu được lợi nhuận khác biệt, do đó không sẵn sàng đầu tư thêm để xin chứng nhận.

Thứ hai, **sản xuất lúa theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ chưa thể nhân rộng** do nông dân chưa thu được lợi nhuận khác biệt so với lúa thường. Các sản phẩm lúa gạo sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ do quy trình canh tác đòi hỏi công sức lao động nhiều hơn, đầu tư thêm chi phí thiết lập và duy trì cơ sở hạ tầng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường, vật tư đảm bảo chất lượng, chi phí chứng nhận sản phẩm, chi phí đóng gói bao bì, nhãn mác theo quy định, do đó giá cao phải hơn các sản phẩm lúa gạo thông thường để nông dân có được lợi nhuận. Tuy nhiên, kênh tiêu thụ lúa gạo sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ trong nước còn hạn chế, người tiêu dùng chưa thực sự sẵn sàng chi trả cao để mua gạo đạt tiêu chuẩn, một phần do còn nhiều loại gạo khác để thay thế với giá hợp lý hơn, một phần do còn chưa thực sự tin tưởng chất lượng gạo đúng như nhãn mác công bố. Thị trường tiêu thụ hạn chế và không đem lại lợi nhuận cho người sản xuất khiến diện tích lúa canh tác theo các tiêu chuẩn an toàn khó mở rộng.

Thứ ba, **việc kiểm soát chất lượng gạo trong suốt chuỗi giá trị lúa gạo ở thị trường nội địa còn chưa chặt chẽ**. Ngoài các sản phẩm đạt tiêu chuẩn được chứng nhận bởi các tổ chức chứng nhận và được đóng gói với nhãn mác rõ ràng của các doanh nghiệp sản xuất uy tín phân phối thông qua các siêu thị hoặc chuỗi cửa hàng của doanh nghiệp, các sản phẩm gạo phân phối theo kênh truyền thống qua các chợ truyền thống, đại lý tư nhân vừa và nhỏ thường không được kiểm soát về chất lượng. Một lý do chính khiến việc kiểm soát chất lượng gạo còn khó khăn là do thiếu quản lý các tác nhân trung gian tham gia trong chuỗi lúa gạo. Thương lái, hàng xáo, và các cơ sở xay xát nhỏ lẻ mặc dù có vai trò quan trọng trong kết nối nông dân với doanh nghiệp và người tiêu thụ, nhưng lại là đội ngũ chưa được quản lý về hoạt động, do đó là nguyên nhân làm khả năng truy xuất nguồn gốc, kiểm soát dư lượng thuốc và làm giảm mức độ nguyên chất của gạo Việt Nam⁸. Việc phối trộn các loại giống lúa khác nhau từ khâu thương lái thu mua tại ruộng đến khâu đại lý bán lẻ phân phối cho người tiêu dùng khiến chất lượng gạo bày bán ở các kênh truyền thống hầu như không giống với bao bì, nhãn mác trưng bày. Điều này cũng làm giảm uy tín cho các sản phẩm thực sự đạt chất lượng và được chứng nhận các tiêu chuẩn ATBV.

⁸ Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, 2017

III. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH LÚA GẠO THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG TẠI ĐỒNG THÁP

3.1. Sản xuất

3.1.1. Thực trạng sản xuất lúa gạo tỉnh Đồng Tháp

Thực trạng chung của tỉnh Đồng Tháp:

Bên cạnh thủy sản (cá tra), lúa gạo là ngành hàng chiến lược và là nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh Đồng Tháp. Đồng Tháp là tỉnh đứng thứ 3 khu vực ĐBSCL về diện tích và sản lượng lúa sau Kiên Giang và An Giang. Từ năm 2011 đến nay, diện tích lúa canh tác trung bình hàng năm của tỉnh trên 540.000 ha, sản lượng đạt trên 3 triệu tấn/năm⁹. Vùng sản xuất lúa chính của tỉnh tập trung ở các huyện thị phía bắc sông Tiền bao gồm Cao Lãnh, Tháp Mười, Tam Nông, Thanh Bình, Hồng Ngự, Tân Hồng và thị xã Hồng Ngự.

Trong 5 năm trở lại đây, để khắc phục tình trạng diện tích canh tác lúa mở rộng nhưng năng suất không cao, lợi nhuận thấp, tỉnh Đồng Tháp đã tích cực thực hiện chương trình Tái cơ cấu nông nghiệp trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo. Tỉnh đã triển khai các giải pháp kỹ thuật để giảm giá thành sản xuất, tăng cường cơ giới hóa góp phần giảm chi phí, tăng lợi nhuận so với quy trình truyền thống. Tình hình liên kết tiêu thụ tiến triển tốt với sản lượng được các công ty tiêu thụ tăng dần qua các năm. Ngoài ra, tỉnh cũng thực hiện sản xuất thí điểm 800ha lúa theo hướng hữu cơ, mô hình ứng dụng công nghệ cao sản xuất lúa hữu cơ, và thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất lúa, sản xuất lúa hữu cơ gắn với an toàn vệ sinh thực phẩm, canh tác lúa thông minh thích ứng với BĐKH, giảm lượng giống gieo sạ, giảm giá thành sản xuất, san phẳng đồng ruộng bằng tia Laser, ứng dụng máy cấy lúa. Tỉnh cũng tổ chức được 417 lớp tập huấn theo quy trình kỹ thuật 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm và xây dựng 27 mô hình trình diễn canh tác lúa theo các quy trình này trong khuôn khổ dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững trên ngành lúa gạo (VnSAT)¹⁰

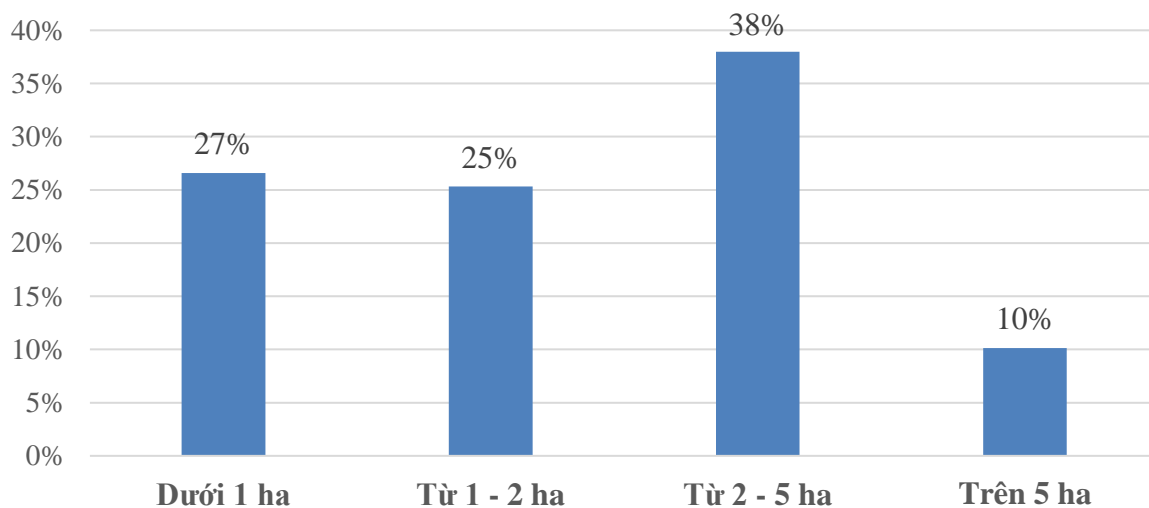
Thực trạng sản xuất lúa gạo tại các huyện khảo sát:

Quy mô canh tác:

⁹ UBND Đồng Tháp, 2017

¹⁰ Sở NN&PTNT Đồng Tháp, 2018

Diện tích canh tác trung bình của các hộ trong địa bàn khảo sát ở mức 2,5ha. Số hộ có diện tích canh tác dưới 2ha chiếm đến 52%, trong khi đó số hộ có diện tích canh tác lớn hơn 5ha chỉ chiếm khoảng 10%. Các hộ có diện tích canh tác lớn thường cũng không liền thửa mà bị chia cắt manh mún. Trong các huyện khảo sát, huyện Tân Hồng có diện tích canh tác trung bình lớn nhất, khoảng 3,5ha/ hộ, với 71% số hộ khảo sát có diện tích từ 2ha đến trên 5ha; huyện Thanh Bình có diện tích canh tác trung bình nhỏ nhất, khoảng 1,6ha/ hộ với 52% số hộ khảo sát có diện tích nhỏ hơn 1ha.



Hình 1: Quy mô diện tích của hộ trồng lúa tại địa bàn khảo sát (%)

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Mùa vụ canh tác:

Các huyện trên địa bàn khảo sát đều là các huyện có mức độ thâm canh cao, đa số các hộ canh tác từ 2 đến 3 vụ trong năm. Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy có 53% số hộ canh tác 2 vụ trong năm, và 42% số hộ canh tác 3 vụ trong năm. Tỷ lệ canh tác 3 vụ/năm trong năm 2017 đã giảm đáng kể, so với năm 2016 là 90%, do điều kiện thời tiết không thuận lợi, và tình hình dịch bệnh phức tạp. Ngoài ra, do hiệu quả canh tác vụ 3 (vụ Thu Đông) trong những năm gần đây không cao nên các địa phương cũng khuyến cáo người dân chỉ tập trung canh tác tốt 2 vụ, dành thời gian cho đất nghỉ ngơi và cải tạo đất. Trong năm vừa qua (2017), trên 65% số hộ khảo sát ở Thanh Bình và Tân Hồng không canh tác vụ Thu Đông. Diện tích canh tác vụ Thu Đông chỉ chiếm 49,4% tổng diện tích canh tác của các hộ khảo sát tại 4 huyện, chủ yếu ở hai huyện Tháp Mười và Hồng Ngự. Một số hộ (khoảng 5%) chỉ tập trung canh tác vụ Đông Xuân do nhận thấy lợi nhuận đem lại do trồng

lúa thấp không đủ bù đắp chi phí sản xuất, họ dành thời gian tập trung vào các hoạt động khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Giống lúa canh tác:

Tại các huyện khảo sát, các giống lúa được canh tác bao gồm các loại giống lúa thơm như Jasmine 85, Đài Thơm 8, Nàng Hoa, RVT, OM4900, lúa thường IR50404, lúa nếp, và một số giống khác như giống OM5451, OM6976, Lộc Trời, IR64, OM7347.

Diện tích canh tác lúa thơm, lúa chất lượng cao ở cả 3 vụ chiếm ưu thế. Trong tổng 198ha diện tích canh tác khảo sát của 4 huyện, lúa thơm các loại chiếm 61% diện tích vụ Đông Xuân và 49% diện tích Hè Thu. Ở vụ Thu Đông, mặc dù chỉ còn 49,4% diện tích canh tác so với 2 vụ chính, nhưng tỷ lệ diện tích canh tác lúa thơm cũng chiếm ưu thế khoảng 65,6%. Các giống lúa thơm được trồng nhiều nhất trong 1 năm trở lại đây khác nhau theo từng huyện, giống Đài Thơm được trồng nhiều nhất ở Tháp Mười (58% số hộ khảo sát của huyện), Jasmine ở Thanh Bình (49% số hộ) và OM4900 ở Tân Hồng (30% số hộ).

Lúa IR50404 được canh tác trên 10% diện tích Đông Xuân, 17% diện tích Hè Thu, và 27% diện tích canh tác vụ Thu Đông, chủ yếu ở huyện Hồng Ngự và một số ít hộ ở Tháp Mười. Trong các hộ khảo sát ở Thanh Bình và Tân Hồng, không hộ nào canh tác lúa IR50404 trong cả 3 vụ năm vừa qua.

Bảng 1: Cơ cấu giống lúa canh tác theo mùa vụ (tỷ lệ % diện tích canh tác từng vụ)

<i>Đông Xuân</i>				
Huyện	IR50404	Giống khác	Nếp	Lúa thơm các loại
Hồng Ngự	27%	18%	0%	55%
Tân Hồng	0%	3%	44%	53%
Thanh Bình	0%	37%	0%	63%
Tháp Mười	5%	15%	0%	81%
Cả tỉnh	10%	18%	11%	61%
<i>Hè Thu</i>				
Huyện	IR50405	Loại khác	Lúa nếp	Lúa thơm các loại
Hồng Ngự	51%	19%	0%	30%
Tân Hồng	0%	5%	29%	66%
Thanh Bình	0%	68%	0,00	32%
Tháp Mười	3%	20%	0%	77%
Cả tỉnh	18%	26%	7%	49%
<i>Thu Đông</i>				

Huyện	IR50404	Loại khác	Nếp	Lúa thom các loại
Hồng Ngự	71%	0%	0%	28%
Tân Hồng	0%	0%	7%	92%
Thanh Bình	0%	41%	0%	58%
Tháp Mười	0%	0%	0%	100%
Cả tỉnh	28%	5%	2%	65%

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Hiệu quả sản xuất theo các vụ:

Vụ Đông Xuân là vụ sản xuất lúa chính trong năm do điều kiện thời tiết thuận lợi, đất đai màu mỡ và ít sâu bệnh. Đây là vụ lúa ít tốn chi phí đầu vào nhất và cho năng suất cao nhất, chất lượng lúa tốt nhất trong năm và nhờ đó, nông dân thu được lợi nhuận nhiều nhất trong năm. Năng suất trung bình trong vụ Đông Xuân 2017 - 2018 đạt 7,3 tấn/ha với giá lúa trung bình đạt khoảng 5.953 đồng/kg, doanh thu trung bình từ một ha trong vụ Đông Xuân 2017-2018 đạt 43 triệu đồng.

Vụ Thu Đông và vụ Hè Thu cho năng suất thấp hơn, chất lượng lúa kém hơn vụ Đông Xuân do quá trình canh tác bị ảnh hưởng bởi mưa bão, lũ lụt và dịch bệnh nhiều, và thời điểm thu hoạch cũng bị ảnh hưởng bởi bão lũ. Chi phí cho phân thuốc cao hơn trong khi năng suất, chất lượng và giá lúa thấp hơn nên lợi nhuận trong 2 vụ này thấp hơn vụ Đông Xuân. Vụ Thu Đông 2017, năng suất trung bình chỉ đạt 6,8 tấn/ha với giá lúa trung bình đạt khoảng 5.800 đồng/kg, doanh thu trung bình từ một 1 ha đạt 39 triệu đồng. Ở vụ Hè Thu, năng suất trung bình chỉ đạt 6,1 tấn/ha, giá lúa trung bình 5.600 đồng/kg, và doanh thu trung bình cho 1ha lúa đạt 35 triệu đồng.

Bảng 2: Hiện trạng canh tác lúa của các huyện theo mùa vụ

Vụ Đông Xuân					
Huyện	Diện tích canh tác (Ha)	Tổng sản lượng (tấn)	Năng suất TB (tấn/ha)	Giá bán TB (VNĐ/kg)	Tổng thu/ha (1000 VNĐ)
Hồng NGự	66,3	428,4	7,0	5950	41.390
Tân Hồng	50	414,7	7,8	5850	45.480
Tanh Bình	40,08	284,7	7,2	5800	41.570
Tháp Mười	40,7	329,3	7,2	6200	45.780
Tổng/Trung bình	197,08	1457,0	7,3	5950	43.270
Vụ Hè Thu					
Hồng NGự	64,2	310,2	6,1	5450	33.660
Tân Hồng	49	366,4	6,3	5700	36.860
Tanh Bình	39,43	217,6	5,9	5500	33.000

Tháp Mười	39,2	263,8	6,3	6100	38.660
Tổng/Trung bình	191,83	1158,0	6,1	5660	35.300
Vụ Thu Đông					
Hồng Ngự	37,9	173,2	7,1	5200	38.700
Tân Hồng	13	79,0	6,5	6000	39.100
Tân Bình	13,1	76,2	6,9	5850	40.660
Tháp Mười	33,4	301,2	6,8	6000	39.550
Tổng/Trung bình	97,4	629,5	6,9	5750	39.600

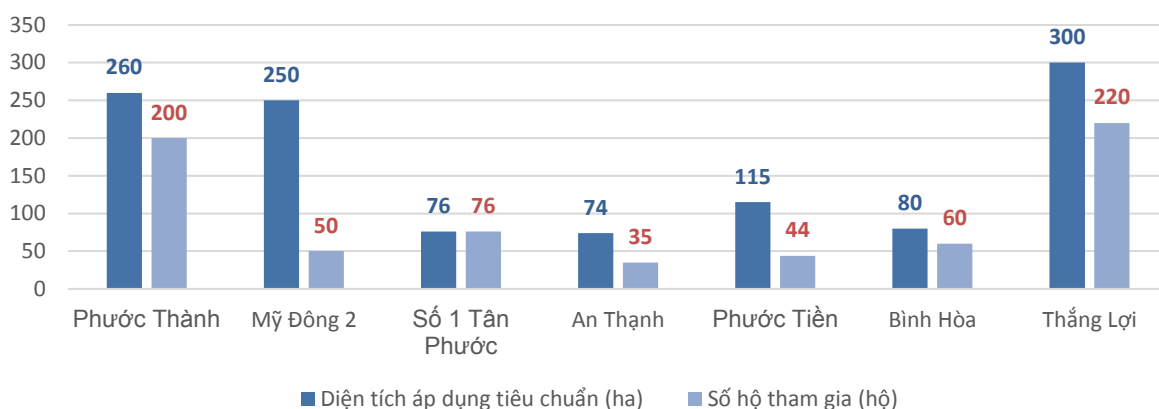
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

3.1.2. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp

Các hộ nông dân khảo sát đều là các hộ tham gia dự án VnSAT, đều đã được tập huấn kỹ thuật canh tác bền vững theo các quy trình 1 phải 5 giảm, 3 giảm 3 tăng, do đó, phần lớn các hộ đều áp dụng các quy trình đã được tập huấn. Số liệu khảo sát cho thấy có 97% số hộ khảo sát áp dụng các quy trình canh tác bền vững và an toàn, trong đó, gần như toàn bộ (99% số hộ) áp dụng biện pháp 1 phải 5 giảm hoặc 3 giảm 3 tăng, 10% số hộ áp dụng canh tác theo quy trình VietGAP và 3% trong số đó áp dụng quy trình SRI. Đa số các hộ áp dụng các quy trình canh tác bền vững trên toàn bộ diện tích canh tác.

Hầu hết thành viên trong các HTX được khảo sát đều đã được tập huấn về sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững, cụ thể là kỹ thuật 1 phải 5 giảm và 3 giảm 3 tăng được tập huấn bởi Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT). Sau tập huấn, tỷ lệ các hộ áp dụng kỹ thuật này tại các HTX đều đạt trên 90%. Ngoài 2 tiêu chuẩn kể trên, còn có 2 HTX Mỹ Đông 2 và HTX Thắng Lợi ở huyện Tháp Mười áp dụng quy trình canh tác lúa hữu cơ. Tuy nhiên, diện tích trồng lúa hữu cơ tại cả 2 HTX này nhìn chung còn khá nhỏ. HTX Mỹ Đông II có khoảng 7ha của 8 hộ xã viên trồng lúa hữu cơ, do Công ty Âu Lạc đứng ra liên kết sản xuất. Việc sản xuất này đã duy trì được 3 vụ nhưng do quy trình trồng lúa hữu cơ rất phức tạp, đòi hỏi nhiều công sức, đầu ra thị trường cũng còn hạn hẹp do giá thành cao, nên vẫn chưa nhân rộng được diện tích sản xuất. HTX Thắng Lợi có khoảng 8,3ha của 2 hộ thực hiện thí điểm sản xuất lúa hữu cơ, sử dụng phân bón thông minh của Công ty Mỹ Lan. Nhưng do đây chỉ là diện tích nhỏ, dùng để thí điểm nên 2 hộ này trực tiếp làm việc với Công ty Mỹ Lan chứ không thông qua HTX. Theo nhận định của HTX Thắng Lợi, sản phẩm lúa hữu cơ vẫn chưa được đón nhận nhiều nên diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn này trong thời gian tới vẫn khá hạn chế.

Tổng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững của các HTX khác nhau do tổng diện tích canh tác của các HTX là khác nhau.



Hình 2: Quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững của các HTX tại Đồng Tháp.

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

3.1.3. Những khó khăn và lợi ích khi áp dụng các tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp

Theo đánh giá chung của các hộ khảo sát, việc áp dụng theo các quy trình canh tác an toàn, bền vững không gặp nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất và đem lại nhiều lợi ích về việc giảm chi phí vật tư nông nghiệp và tăng năng suất chất lượng lúa.

Về những khó khăn, trên 90% số hộ khảo sát nhận định rằng các quy trình theo tiêu chuẩn ATBV mà họ đang áp dụng không quá phức tạp, không quá khó so với trình độ và khả năng áp dụng của gia đình, và không tốn công lao động nhiều hơn. Chỉ một số hộ đang áp dụng theo quy trình SRI nhận định tốn công lao động hơn ở khâu cấy lúa. 85% số hộ sẵn sàng thay đổi cách sử dụng phân, thuốc theo cách làm hiệu quả nhất, chỉ một số nhỏ khoảng 15% số hộ khó thay đổi được thói quen sử dụng phân thuốc theo các sản phẩm cũ. 89% số hộ cho rằng việc áp dụng các tiêu chuẩn ATBV không bị ảnh hưởng nhiều bởi điều kiện tự nhiên. Lợi nhuận từ việc áp dụng các quy trình canh tác ATBV cũng không thấp hơn, thậm chí còn cao hơn do chi phí sản xuất giảm. Khó khăn mà nông dân quan tâm nhất là sản phẩm của họ có chất lượng tốt hơn nhưng thiếu doanh nghiệp thu mua và thương lái chưa quan tâm nhiều đến các tiêu chuẩn ATBV khi thu mua. 61% số hộ phỏng vấn cho rằng còn thiếu doanh nghiệp thu mua nên việc bán lúa vẫn phụ thuộc nhiều vào thương lái, tình trạng nông dân bị ép giá vẫn xảy ra khiến thu nhập của nông dân không ổn định. Có 56% số hộ cho rằng thương lái có quan tâm đến tiêu chuẩn, tuy họ không yêu cầu chặt chẽ

về tiêu chuẩn canh tác, nhưng do lúa canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững thường có chất lượng tốt hơn nên họ vẫn ưu tiên mua hơn.

Bảng 3: Đánh giá của nông dân trồng lúa về khó khăn khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững

TT	Khó khăn	a.Đồng ý	b.Không đồng ý
1	Quy trình áp dụng phức tạp	10%	90%
2	Kỹ thuật quá khó đối với trình độ của gia đình	9%	91%
3	Công lao động nhiều hơn	4%	96%
4	Thói quen sử dụng thuốc, phân bón khó thay đổi	15%	85%
5	Điều kiện tự nhiên không phù hợp	11%	89%
6	Lợi nhuận thấp	10%	90%
7	Thương lái không quan tâm tới tiêu chuẩn	44%	56%
8	Thiếu doanh nghiệp thu mua	61%	39%

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Về những lợi ích có được khi canh tác theo tiêu chuẩn ATBV, hầu hết các hộ sản xuất (trên 95%) và 7 các hợp tác xã khảo sát đều nhận định áp dụng các tiêu chuẩn này giúp nông dân tiết kiệm được chi phí vật tư đầu vào do giảm được lượng giống gieo sạ, phân bón và thuốc trừ sâu bệnh. Có trên 60% số hộ đồng ý rằng áp dụng các quy trình canh tác bền vững giúp giảm lượng nước tưới, và giảm thất thoát sau thu hoạch. Về việc giảm lượng khí thải nhà kính, do không có nhận thức rõ ràng về vấn đề này và không có phương pháp đánh giá chính xác, nên mới chỉ có 43% số hộ đồng ý. Do canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững giúp giảm giống, phân bón và thuốc trừ sâu nên việc giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế là khá rõ ràng. Có đến 86% số hộ đồng ý với lợi ích này.

Về năng suất, 54% số hộ cho biết lúa canh tác theo các quy trình tiêu chuẩn ATBV cho năng suất cao hơn do lượng giống giảm, tỷ lệ hấp thu phân bón cao hơn, đồng thời tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch giảm. Hầu hết các hợp tác xã khảo sát (6/ 7 HTX) và nhiều doanh nghiệp (4/7) cũng nhìn nhận thấy lợi thế cho năng suất cao hơn khi canh tác lúa theo tiêu chuẩn ATBV.

Về chất lượng gạo, có 78% số nông dân đồng ý rằng chất lượng gạo có tăng, do sạ thưa hơn nên lúa hấp thu phân bón tốt hơn, ít sâu bệnh hơn. Phần đông các HTX (5/7 HTX) có nhận định phẩm chất lúa gạo canh tác theo tiêu chuẩn ATBV đồng đều hơn lúa thường.

Ngoài ra, hầu hết các HTX và doanh nghiệp đều cho rằng dư lượng thuốc BVTV trên lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV ít hơn lúa thường do tần suất và liều lượng sử dụng thuốc BVTV trong canh tác theo tiêu chuẩn ATBV thấp hơn.

Về khả năng tiêu thụ, 68% số hộ cho rằng lúa canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững dễ tiêu thụ hơn lúa thường do chất lượng gạo tốt hơn, thương lái và doanh nghiệp ưu tiên mua nhiều hơn. Về giá bán, tuy có nhiều hộ cho rằng giá bán có tăng do chất lượng gạo tăng (41% số hộ đồng ý), nhưng nhiều hộ vẫn cho rằng giá gạo không đổi so với trước nên có thể sẽ không tiếp tục canh tác theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững.

Bảng 4: Đánh giá của nông dân trồng lúa về lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững

TT	Lợi ích	a.Đồng ý	b.Không đồng ý
1	Giảm lượng giống gieo sạ	99%	1%
2	Giảm lượng thuốc trừ sâu bệnh	99%	1%
3	Giảm lượng phân đạm	95%	5%
4	Giảm lượng nước (tiết kiệm nước)	68%	32%
5	Giảm thất thoát sau thu hoạch	65%	35%
6	Giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính	43%	57%
7	Tăng năng suất lúa	54%	46%
8	Tăng chất lượng lúa gạo	78%	22%
9	Tăng hiệu quả kinh tế	86%	14%
10	Tiêu thụ dễ hơn so với gạo thường	68%	32%
11	Bán giá cao hơn so với gạo thường	41%	59%

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

3.1.4. Chi phí và hiệu quả sản xuất khi áp dụng các tiêu chuẩn ATBV

Chi phí sản xuất lúa trong báo cáo dựa theo kết quả khảo sát chi phí sản xuất vụ Đông Xuân 2017 – 2018 của các hộ trong địa bàn 4 huyện. Kết quả khảo sát và tính toán cho thấy chi phí sản xuất lúa trung bình vụ Đông Xuân 2017 – 2018 ở các huyện Tân Hồng, Hồng Ngự, Thanh Bình và Tháp Mười vào khoảng 1,54 triệu/ công (1 công = 0,1ha). Trong đó, chi phí cho phân và thuốc trung bình là 680.000 đồng/ công chiếm 44% tổng chi phí sản xuất, chi phí cho giống khoảng 160.000 đồng/ công, chiếm 11%, còn lại là chi phí thuê

máy móc và lao động trong các khâu làm đất, gieo sạ, làm cỏ, rải phân, phun thuốc, bơm nước, gặt lúa và vận chuyển.

Bảng 5: Chi phí sản xuất lúa trung bình trên 1 công đất (0,1 ha) trong 1 vụ của các hộ tại Đồng Tháp

Khoản mục	Lúa áp dụng tiêu chuẩn bền vững			
	Lượng	Đơn giá (1000 đ)	Giá trị (1000đ)	Tỷ lệ
1. Giống (kg)	12,9	13	163	11%
2. Phân bón				19%
2.1 Đạm Ure (kg)	13,9	8	107	7%
2.2 Lân (kg)	11,0	10	108	7%
2.3 Kali (kg)	9,5	9	83	5%
3. Thuốc BVTV (số lần phun)	4,4	88	386	25%
4. Chi phí lao động và máy móc				45%
4.1 Làm đất	1	161	161	10%
4.2 Gieo sạ/cấy	1	39	39	3%
4.3 Làm cỏ	1	39	39	3%
4.4 Rải phân (bao)	0,5	58	29	2%
4.5 Phun thuốc (bình)	2	25	50	3%
4.6 Bơm nước	1	124	124	8%
4.7 Gặt lúa	1	154	154	10%
4.8 Vận chuyển (bao 50kg)	15	6,6	96	6%
		Tổng	1540	100%

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Áp dụng các quy trình canh tác bền vững, cụ thể là quy trình 1 phải 5 giảm và 3 giảm 3 tăng cho thấy hiệu quả rõ ràng trong việc giảm lượng vật tư đầu vào so với tập quán canh tác thông thường trước đây. Thay đổi đầu tiên và rõ rệt nhất là người dân sử dụng lượng giống theo khuyến cáo của cán bộ kỹ thuật, giảm gần 1 nửa so với tập quán trước đây. Lượng giống canh tác trung bình trên 1 công khi áp dụng quy trình canh tác bền vững chỉ còn khoảng 12 – 13kg/ công, so với trước kia sạ dày với mật độ lên đến 20kg/ công. Lượng giống canh tác giảm kéo theo lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cũng giảm. Mật độ cây giảm nên tỷ lệ hấp thu dưỡng chất cao hơn, hiệu quả sử dụng phân bón cao hơn, tổng lượng phân bón sử dụng trung bình chỉ còn 35 kg/công, giảm khoảng 48% so với tập quán canh tác thông thường. Cây lúa hấp thu dưỡng chất tốt nên sức chống chịu sâu

bệnh cũng tăng, do đó ruộng lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV ít bị ảnh hưởng bởi sâu bệnh và số lần phun xịt thuốc bảo vệ thực vật ít hơn so với lúa canh tác theo tập quán thông thường. Số liệu khảo sát cho thấy số lần phun thuốc bảo vệ thực vật trung bình chỉ còn 4-5 lần/vụ, giảm khoảng 2-3 lần so với trước kia (6-8 lần/vụ).

Bảng 6: *Hiệu quả của việc thực hiện canh tác theo tiêu chuẩn bền vững so với trước khi áp dụng*

Khoản mục	Áp dụng tiêu chuẩn bền vững	Trước khi áp dụng tiêu chuẩn bền vững	Giảm so với trước
	Lượng dùng trên 1 công đất (0,1 ha)		%
1. Giống (kg)	12,9	20,3	57%
2. Phân bón			
2.1 Đạm Ure (kg)	13,9	19,5	40%
2.2 Lân (kg)	11,0	19,5	77%
2.3 Kali (kg)	9,5	12,3	29%
3. Thuốc BVTV (số lần phun)	4,4	6,9	57%

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

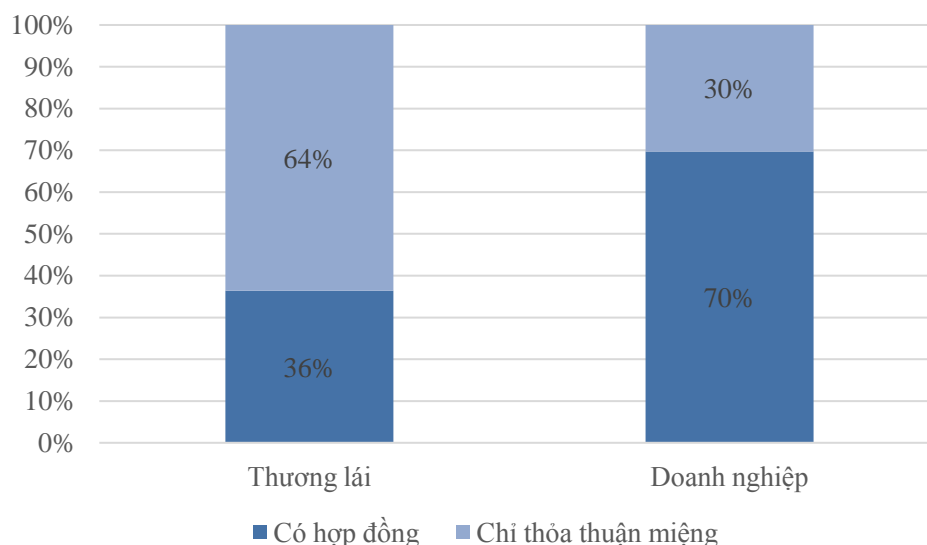
3.2. Kinh doanh tiêu thụ lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV

3.2.1. Thực trạng tiêu thụ lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV của nông dân/ HTX

Hai kênh tiêu thụ lúa gạo chính của nông dân trong khu vực khảo sát là thương lái và doanh nghiệp, trong đó, thương lái là kênh thu mua lúa chính do hình thức mua bán trả bằng tiền mặt và phương tiện thu mua tận ruộng thuận tiện hơn cho nông dân so với doanh nghiệp. Trong số 97 hộ canh tác lúa theo tiêu chuẩn ATBV, có 57% số hộ bán lúa cho thương lái, và 43% số hộ bán lúa cho doanh nghiệp thông qua HTX.

Phần lớn các hộ bán cho thương lái không thông qua hợp đồng mà chỉ qua thỏa thuận miệng (64% số hộ bán cho thương lái thực hiện thỏa thuận miệng trước khi thu hoạch). Hình thức thỏa thuận tương đối đơn giản, thương lái xem lúa trước khi gặt khoảng nửa tháng và thỏa thuận giá cả, đặt cọc bằng tiền mặt trước vài ngày, hầu hết không ký hợp đồng hay thỏa thuận. Đối với hình thức bán lúa cho doanh nghiệp, hầu hết các hộ phải ký kết hợp đồng mua bán (70% số hộ) với doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp công ty không ràng buộc nhiều, không yêu cầu ký kết hợp đồng mà chỉ cần ký kết biên bản nhận

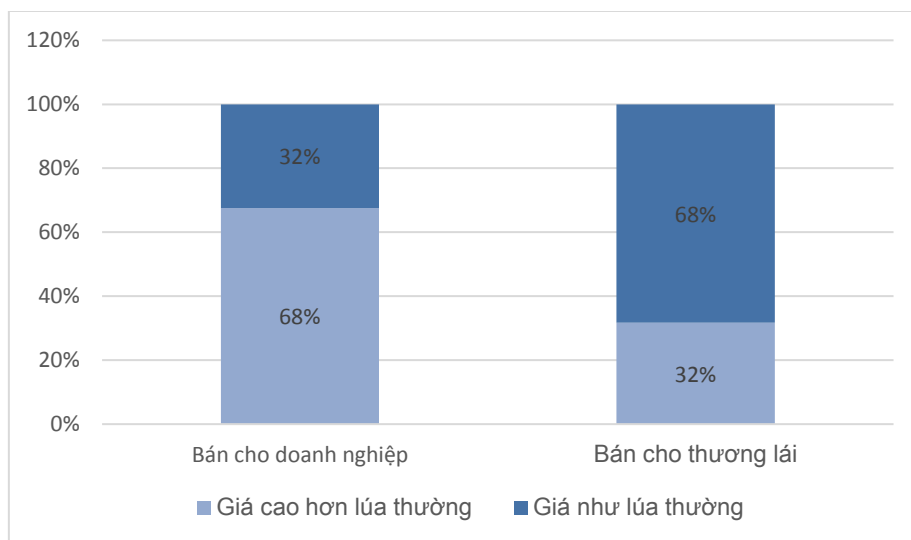
vật tư đầu vào. Nếu đến vụ thu hoạch, nông hộ không bán lúa cho công ty thì phải trả tiền vật tư đầu vào và tiền lãi.



Hình 3: Tỷ lệ nông dân bán lúa thông qua hợp đồng với các tác nhân thu mua

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Về giá bán lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV, 50% số hộ cho biết họ bán được giá cao hơn lúa canh thường với mức cao hơn trung bình là 14%. Phần lớn các hộ bán được giá cao hơn lúa thường (68%) là do có thỏa thuận theo hợp đồng với doanh nghiệp, hoặc do lúa có chất lượng tốt hơn nên doanh nghiệp và một số thương lái quan tâm đến chất lượng lúa gạo đồng ý mua với giá cao hơn. Tuy nhiên, một số lượng lớn – khoảng 49% số hộ cho biết giá như lúa thường và chỉ có 1% số hộ cho biết giá thấp hơn giá lúa thường. Phần đông các hộ bán lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV cho thương lái chỉ bán được giá như lúa thường (68%), chỉ một số ít thương lái quan tâm đến chất lượng lúa mới đồng ý mua giá cao hơn lúa thường.



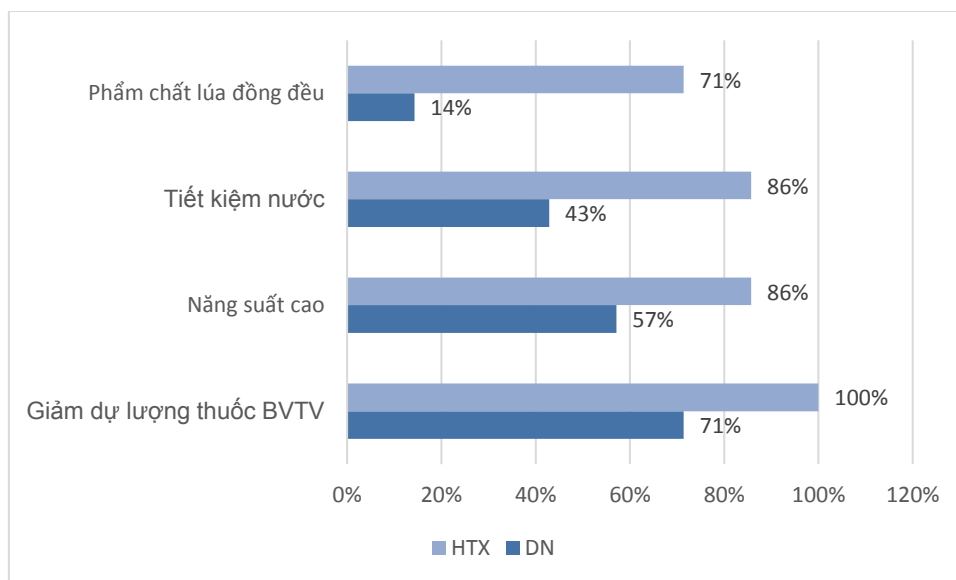
Hình 4: Giá bán lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV so với lúa thường

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

3.2.2. Những thuận lợi và khó khăn trong kinh doanh lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV tại tỉnh Đồng Tháp

Nhận định của HTX và doanh nghiệp về những thuận lợi và khó khăn khi kinh doanh tiêu thụ lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV khác nhau.

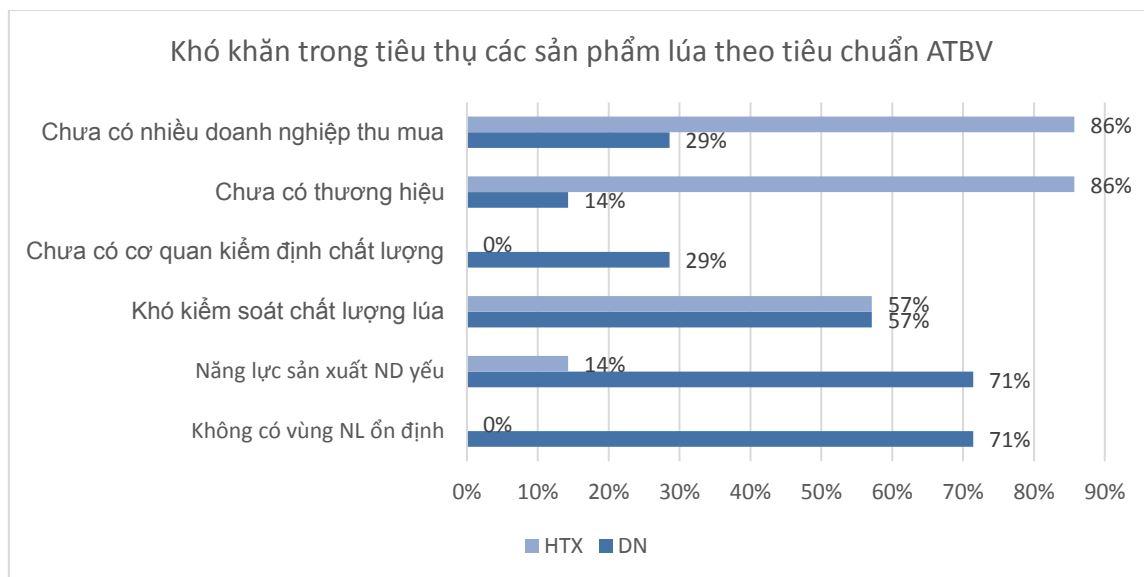
Nhận xét về những lợi ích của sản phẩm lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV, phần đông các HTX đều đồng ý với các lợi ích về giảm dư lượng thuốc BVTV, năng suất cao, phẩm chất đồng đều và tiết kiệm nước tưới. Trong khi đó, tỷ lệ đồng tình với các lợi ích này của doanh nghiệp thấp hơn. Phần lớn các doanh nghiệp không công nhận lúa canh tác theo các tiêu chuẩn ATBV có phẩm chất đồng đều hơn lúa thường. Đánh giá khác nhau về chất lượng lúa giữa doanh nghiệp và HTX trong đó có nông dân là một trong những nguyên nhân chính khiến 2 bên không thống nhất được về giá mua bán, từ đó dẫn đến tình trạng nông dân phá vỡ hợp đồng khi giá lúa thị trường cao hơn giá thỏa thuận với doanh nghiệp, hoặc doanh nghiệp hủy bỏ cam kết không thu mua vì chất lượng lúa không đạt yêu cầu. Để có nhận xét chính xác về chất lượng lúa canh tác theo các tiêu chuẩn an toàn bền vững, cần những phân tích, đánh giá khoa học cụ thể từ những cơ quan kiểm định chất lượng. Dựa vào những đánh giá này, cả phía doanh nghiệp và HTX (hay nông dân) có được những nhìn nhận chung về chất lượng sản phẩm, đó mới là cơ sở để việc mua bán, thỏa thuận giá cả được thuận lợi, công bằng và liên kết được bền vững.



Hình 5: Lợi ích của lúa sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Về những khó khăn trong kinh doanh tiêu thụ lúa theo tiêu chuẩn an toàn bền vững, trong khi những khó khăn chủ yếu của doanh nghiệp là không có vùng nguyên liệu ổn định và năng lực sản xuất của nông dân còn yếu, thì những khó khăn chính của HTX là chưa có nhiều doanh nghiệp thu mua và chưa có thương hiệu cho các loại lúa này. Khó khăn chung mà cả doanh nghiệp và HTX đều nhận thấy là hiện tại khó kiểm soát được chất lượng của các loại lúa sản xuất theo các tiêu chuẩn này.

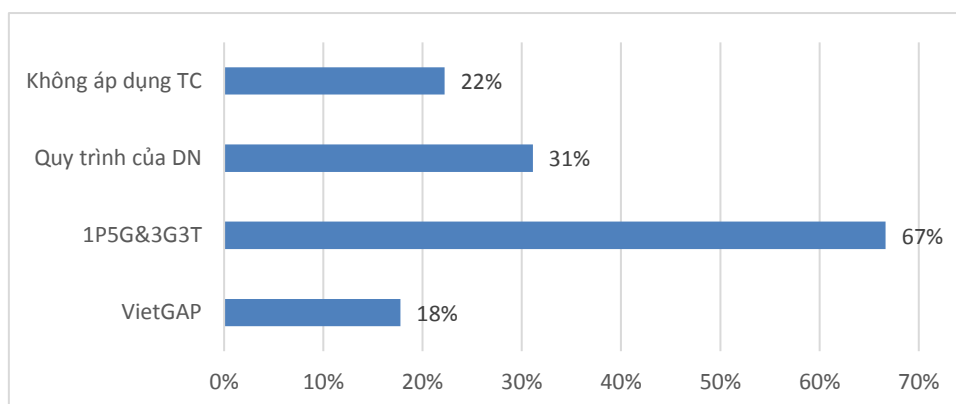


Hình 6: Khó khăn trong tiêu thụ các sản phẩm lúa theo tiêu chuẩn ATBV

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

3.3. Tình hình liên kết trong sản xuất và kinh doanh lúa gạo theo tiêu chuẩn ATBV

Trong 100 hộ nông dân khảo sát, có 57% số hộ thực hiện liên kết với doanh nghiệp thu mua (liên kết trực tiếp hoặc thông qua hợp tác xã) khi canh tác lúa theo tiêu chuẩn ATBV. Trong số đó, có 22% số hộ cho biết khi liên kết doanh nghiệp không yêu cầu áp dụng và họ cũng không áp dụng tiêu chuẩn canh tác nào, còn lại các hộ đều áp dụng một hoặc nhiều tiêu chuẩn kết hợp. Trong số các hộ áp dụng các tiêu chuẩn canh tác ATBV khi liên kết với doanh nghiệp, có 31% số hộ áp dụng quy trình canh tác theo yêu cầu của doanh nghiệp thu mua, chủ yếu là yêu cầu về sử dụng phân – thuốc theo quy trình của công ty và hạn chế dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, 18% áp dụng theo quy trình VietGAP và phần đông áp dụng quy trình 1 phải 5 giảm hoặc 3 giảm 3 tăng (67%).



Hình 7: Tình hình nông dân áp dụng các tiêu chuẩn canh tác ATBV khi liên kết với HTX và doanh nghiệp

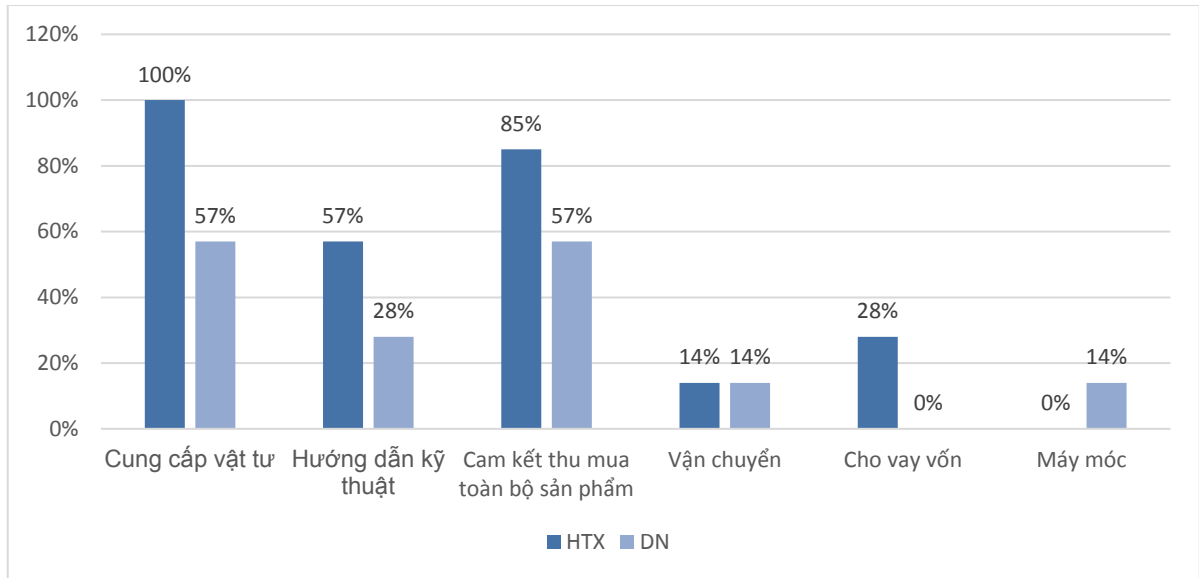
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Toàn bộ các HTX khảo sát đều thực hiện liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để tiêu thụ lúa gạo cho nông dân và thành viên HTX. Bên cạnh các quy trình 1P5G và 3G3T được tập huấn thường xuyên, các hộ tham gia liên kết với doanh nghiệp trực tiếp hoặc thông qua HTX đều được yêu cầu tuân theo quy trình canh tác của doanh nghiệp đưa ra như sử dụng phân, thuốc đúng liều lượng theo hướng dẫn của doanh nghiệp, quy trình sản xuất lúa giống, quy trình canh tác hữu cơ. Khi liên kết với doanh nghiệp, các HTX đều thực hiện dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp đảm bảo chất lượng và thu mua toàn bộ sản phẩm của nông dân. Ngoài ra, phần đông các HTX cũng thực hiện hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, có HTX còn có thêm dịch vụ hỗ trợ khác như vận chuyển lúa, cho vay vốn cho các thành viên.

Mong muốn chung của các HTX là nhà nước có chính sách liên kết, giới thiệu các công ty có đủ năng lực hợp tác với người dân. Chỉ cần cơ chế hợp tác rõ ràng và giá lúa ổn định, đem lại lợi nhuận cho nông dân thì bà con sẽ quan tâm. Tuy nhiên, các HTX cũng nhận định thực trạng đất canh tác phân bố rải rác, nhỏ lẻ là trở ngại lớn nhất trong việc tổ chức sản xuất đồng bộ và thống nhất ý kiến giữa các thành viên. Với diện tích nhỏ lẻ, rải rác thì doanh nghiệp không thể áp dụng máy móc theo quy mô lớn để sản xuất hiệu quả, công tác quản lý cũng khó khăn hơn. Nhiều HTX như HTX Bình Hòa cũng đã từng có công ty đến đặt vấn đề sản xuất theo cánh đồng lớn, nhưng do diện tích phù hợp để xây dựng cánh đồng lớn thuộc quản lý của nhiều hộ dân nên việc xây dựng cơ chế hợp tác, chia sẻ lợi ích là rất khó khăn.

Về phía các doanh nghiệp kinh doanh và xuất khẩu lúa gạo, hầu hết các doanh nghiệp quy mô lớn, có hệ thống xay xát đánh bóng và có sản phẩm xuất khẩu đều quan tâm và thực hiện xây dựng liên kết để hình thành vùng nguyên liệu ở trong hoặc ngoài tỉnh, đa phần là liên kết với HTX (như công ty Cỏ May, Cẩm Nguyên, Doximexco, Lương thực Đồng Tháp, Lương thực Tân Hồng), một số liên kết thêm với thương lái để có đủ nguyên liệu (Lương thực Đồng Tháp, Lương thực Tân Hồng) hoặc trực tiếp với nông dân để sản xuất lúa đặc sản (Cỏ May). Khi liên kết với nông dân và HTX, các doanh nghiệp cũng đưa ra yêu cầu áp dụng quy trình canh tác lúa gạo ATBV, chủ yếu là theo tiêu chuẩn canh tác 1P5G, 3G3T, một số công ty có yêu cầu áp dụng các tiêu chuẩn cao hơn như VietGAP và hữu cơ (Doximexco) hoặc theo tiêu chuẩn quốc tế canh tác lúa bền vững SRP (Lương thực Tân Hồng). Để hỗ trợ nông dân và HTX canh tác, nhiều doanh nghiệp lớn như Cỏ May, Lương thực Đồng Tháp, Lương thực Tân Hồng, Doximexco, Cẩm Nguyên cung cấp vật tư nông nghiệp đảm bảo chất lượng và đảm bảo thu mua sản phẩm của nông dân với giá ưu đãi cam kết. Cụ thể như Công ty Lương thực Tân Hồng đưa ra cam kết hỗ trợ cho các nông dân canh tác theo tiêu chuẩn SRP thêm 150đồng/kg lúa. Ngoài ra, một số công ty cũng có cán bộ hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân hay hỗ trợ về vận chuyển và máy móc (Lương thực Tân Hồng, Cỏ May).

Một số doanh nghiệp nhỏ như Ngọc Đài, Hiệp Hưng do không có nguồn lực tài chính mạnh để đầu tư hệ thống xay xát, đánh bóng gạo đủ tiêu chuẩn xuất khẩu và không đủ nguồn vốn sẵn có để thu mua lúa trực tiếp từ nông dân nên không thực hiện liên kết với nông dân và HTX mà chỉ thu mua lại từ thương lái và bán cho các doanh nghiệp lớn hơn hoặc cung cấp gạo cho thị trường nội địa.



Hình 8: Hỗ trợ cho nông dân khi tham gia liên kết của HTX và doanh nghiệp

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

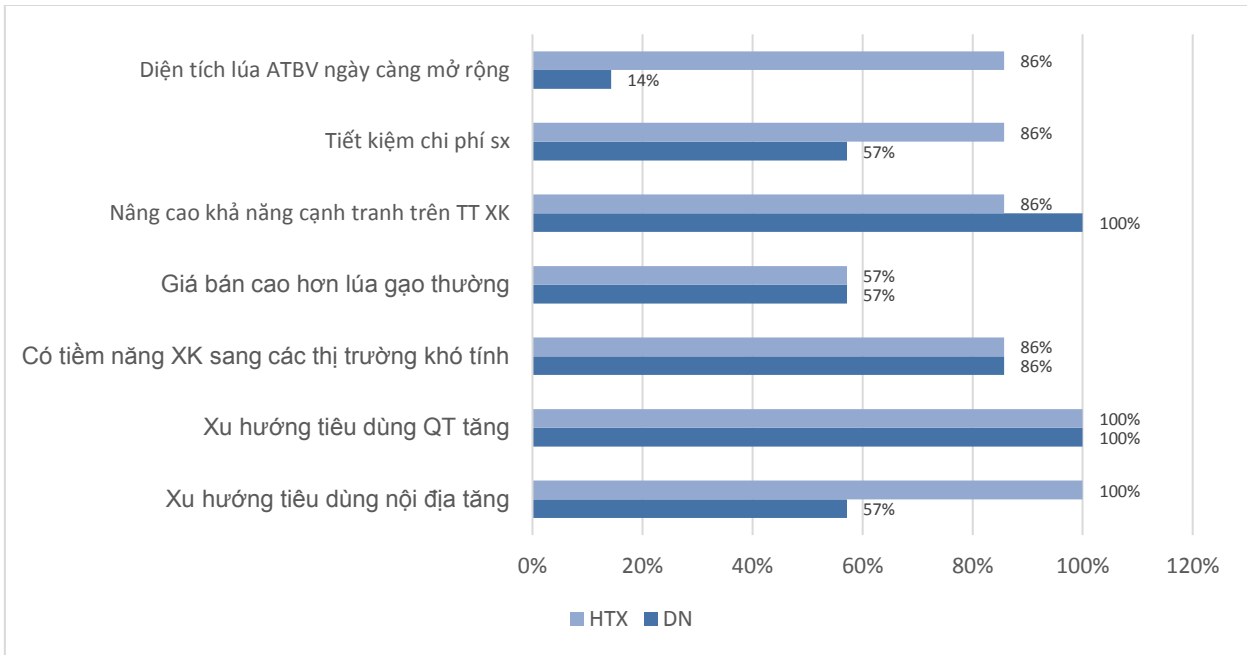
Hình 8 cho thấy mức độ hỗ trợ cho nông dân của các HTX cao hơn so với doanh nghiệp, đặc biệt trong các hỗ trợ chính về cung cấp vật tư đảm bảo chất lượng, hướng dẫn kỹ thuật và cam kết thu mua toàn bộ sản phẩm của nông dân. Trong khi tỷ lệ doanh nghiệp cam kết thu mua sản phẩm của nông dân chỉ được 57%, tỷ lệ HTX cam kết thu mua sản phẩm cho nông dân đạt 85%. HTX sau khi thu mua lúa của nông dân đều bán toàn bộ sản phẩm cho doanh nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp không thu mua, HTX sẽ bán cho thương lái. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của HTX trong tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ cho nông dân. Đối với doanh nghiệp, mức hỗ trợ cho nông dân thấp hơn, mức độ tin tưởng giữa hai bên chưa bền vững. Nhiều doanh nghiệp không thực hiện được liên kết lâu dài với HTX hoặc nông dân do thường gặp tình trạng nông dân tự ý phá bỏ hợp đồng khi giá lúa thị trường tăng so với cam kết trong hợp đồng, khiến công ty bị thiệt hại nặng. Ngoài ra, năng lực sản xuất của nông dân còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của công ty cũng là nguyên nhân khiến một số công ty không thể duy trì và mở rộng liên kết.

III. TIỀM NĂNG THỊ TRƯỜNG CỦA LÚA GẠO THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG

3.1. Nhận định về tiềm năng thị trường của lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV

Nhận định về tiềm năng thị trường của lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV, các doanh nghiệp và HTX khảo sát đều cho rằng xu hướng tiêu dùng các loại lúa gạo này trên thị trường quốc tế và nội địa đều tăng, khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu tăng, và có khả năng xuất khẩu sang các thị trường khó tính như châu Âu, Nhật Bản. Phần đông doanh nghiệp và HTX cũng nhận định rằng canh tác lúa theo tiêu chuẩn ATBV giúp tiết kiệm chi phí và có giá bán cao hơn lúa gạo thường. Do nhận thấy rõ các tiềm năng này, tất cả các doanh nghiệp và HTX khảo sát đều thể hiện mong muốn mở rộng sản xuất lúa theo các tiêu chuẩn ATBV trong thời gian tới.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa doanh nghiệp và HTX trong việc nhìn nhận về diện tích lúa ATBV, trong khi hầu hết các HTX cho rằng diện tích lúa canh tác theo tiêu chuẩn ATBV ngày càng được mở rộng thì các doanh nghiệp không đồng tình với quan điểm này. Điều này cũng cho thấy sự khác nhau trong cách công nhận vùng canh tác lúa đạt tiêu chuẩn, hay cụ thể hơn là sự khác nhau trong cách đánh giá chất lượng lúa. Các HTX cho rằng vùng lúa sản xuất của họ đạt chất lượng theo các tiêu chuẩn, trong khi các doanh nghiệp còn chưa đánh giá cao về chất lượng lúa của các HTX. Như vậy, cần có những đánh giá cụ thể, chính xác từ phía đơn vị chuyên môn và cả chính quyền địa phương để thống nhất cách đánh giá về các vùng canh tác lúa theo tiêu chuẩn ATBV.



Hình 9: Tiềm năng của lúa gạo sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

3.2. Đề xuất chính sách hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh lúa gạo ATBV

Những đề xuất từ phía doanh nghiệp để thúc đẩy sản xuất kinh doanh lúa gạo ATBV bao gồm

- Liên kết các doanh nghiệp theo chuỗi khép kín từ đầu vào đến đầu ra
- Nhà nước quy hoạch, các doanh nghiệp, HTX và cơ quan chuyên môn xây dựng vùng nguyên liệu ổn định về số lượng và chất lượng
- Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm lúa gạo
- Thủ tục phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cần đơn giản hóa và phê duyệt nhanh để tiết kiệm thời gian

Những đề xuất từ phía HTX để thúc đẩy sản xuất kinh doanh lúa gạo ATBV:

- Có chính sách thực hiện quy hoạch vùng sản xuất
- Cải tạo cơ sở hạ tầng đồng ruộng, giao thông để tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển lúa
- Nâng cao năng lực HTX để nâng cao uy tín với nông dân
- Hỗ trợ vốn để HTX có điều kiện thu mua lúa ổn định cho nông dân, hoặc thực hiện một số dịch vụ nông nghiệp như cấy, gặt cho nông dân

- Tăng cường hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất cho nông dân, cụ thể như phân công cán bộ kỹ thuật hướng dẫn kỹ thuật canh tác cho nông dân và hỗ trợ kinh phí tập huấn kỹ thuật

Những đề xuất từ phía nông dân để thúc đẩy sản xuất kinh doanh lúa gạo ATBV:

- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật canh tác theo các quy trình kỹ thuật riêng của doanh nghiệp hoặc theo các tiêu chuẩn quốc tế, hoặc được hỗ trợ kỹ thuật xử lý sâu bệnh trong điều kiện thời tiết thay đổi bất thường
- Tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận với các nguồn cung giống lúa chất lượng cao, các sản phẩm phân bón, thuốc BVTV đảm bảo chất lượng
- Có cơ chế quản lý chất lượng và giá vật tư đầu vào như giống, phân, thuốc BVTV
- Có cơ chế ổn định giá lúa
- Có quy hoạch vùng sản xuất theo yêu cầu của thị trường để nông dân ổn định sản xuất và có giá bán ổn định
- Thu hút thêm nhiều doanh nghiệp tham gia liên kết bao tiêu sản phẩm, doanh nghiệp liên kết lâu dài và thu mua lúa theo hợp đồng đã cam kết, thỏa thuận giá cả, thời gian thu hoạch rõ ràng

III. KẾT LUẬN

Diện tích canh tác trung bình của các hộ trong địa bàn khảo sát ở mức 2,5ha. Các huyện trên địa bàn khảo sát đều là các huyện có mức độ thâm canh cao, đa số các hộ canh tác từ 2 đến 3 vụ trong năm. Trong vài vụ gần đây, cơ cấu giống lúa canh tác đã thay đổi theo hướng tăng diện tích lúa thơm, lúa chất lượng cao và giảm diện tích lúa thường. Năm 2017, diện tích canh tác lúa thơm, lúa chất lượng cao ở các vụ Đông Xuân, Thu Đông chiếm trên 60% toàn bộ diện tích khảo sát.

Ở các huyện thâm canh lúa của Đồng Tháp như Tân Hồng, Hồng Ngự, Thanh Bình, Tháp Mười, hầu hết nông dân đều đã được tập huấn kỹ thuật canh tác bền vững theo các quy trình 1 phải 5 giảm, 3 giảm 3 tăng, VietGAP theo các chương trình, dự án của nhà nước và các dự án hỗ trợ. Trên 90% số hộ khảo sát và nông dân các HTX trên địa bàn khảo sát áp dụng các quy trình 1 phải 5 giảm và 3 giảm 3 tăng. Ngoài 2 quy trình kể trên, một số HTX canh tác theo quy trình canh tác lúa hữu cơ theo yêu cầu của doanh nghiệp tuy nhiên chỉ trên quy mô nhỏ ở một vài hộ do yêu cầu kỹ thuật canh tác cao, giá thành cao và kênh tiêu thụ còn hạn chế.

Đối với nông dân và HTX, lợi ích rõ ràng nhất khi áp dụng các tiêu chuẩn này là tiết kiệm được chi phí vật tư đầu vào do giảm được lượng giống gieo sạ, phân bón và thuốc trừ sâu bệnh, trong khi năng suất không giảm hoặc thậm chí cao hơn, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất. Trong khi đó, khó khăn mà nông dân và HTX quan tâm nhất là mặc dù sản phẩm của họ có chất lượng tốt hơn, dễ bán hơn lúa thường, nhưng số lượng doanh nghiệp thu mua còn ít, chưa đủ để bao tiêu hết lượng sản phẩm nông dân sản xuất ra. Thương lái chưa quan tâm nhiều đến các tiêu chuẩn ATBV khi thu mua nên giá bán lúa cạnh tranh theo tiêu chuẩn ATBV chưa thực sự khác biệt so với lúa thường, vì thế nhiều nông dân không sẵn sàng cạnh tranh lúa theo các tiêu chuẩn ATBV.

Phần đông các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh lúa gạo chưa thực sự thấy rõ được lợi ích của việc sản xuất lúa theo các tiêu chuẩn ATBV. Trong khi các HTX và nông dân cho rằng lúa sản xuất theo các tiêu chuẩn ATBV có phẩm chất đồng đều, năng suất cao hơn lúa thường, thì phần lớn các doanh nghiệp không công nhận. Hơn nữa, các doanh nghiệp cũng cho rằng năng lực sản xuất của nông dân còn yếu và chưa có được vùng nguyên liệu lúa ATBV ổn định, khó kiểm soát được chất lượng lúa nên việc kinh doanh các loại lúa gạo này còn nhiều hạn chế.

Khác biệt lớn trong cách đánh giá và công nhận chất lượng lúa cũng như vùng cạnh tranh lúa đạt tiêu chuẩn ATBV giữa người sản xuất (HTX và nông dân) và người thu mua sản phẩm (doanh nghiệp) là một trong những nguyên nhân chính khiến cho liên kết giữa sản xuất – tiêu thụ sản phẩm không được bền chặt. Mặc dù các doanh nghiệp, HTX và nông dân đã tạo được nhiều mối liên kết, thỏa thuận sản xuất – bao tiêu từ đầu vụ, nhiều doanh nghiệp cũng bỏ vốn hỗ trợ nông dân thông qua HTX các dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vụ, hướng dẫn và tập huấn kỹ thuật, vận chuyển lúa sau thu hoạch, các hộ nông dân cũng cam kết áp dụng các quy trình cạnh tranh ATBV và theo yêu cầu của doanh nghiệp, nhưng tình trạng phá vỡ thỏa thuận vào cuối vụ từ cả nông dân và doanh nghiệp vẫn thường xuyên xảy ra khi nông dân nhận thấy giá thu mua của doanh nghiệp không hợp lý, hoặc khi doanh nghiệp không đảm bảo các điều kiện thu mua như đã thỏa thuận vì cho rằng lúa không đạt chất lượng theo yêu cầu.

Để khuyến khích người nông dân sản xuất lúa theo tiêu chuẩn ATBV, cần có sự đảm bảo sản phẩm của họ được thu mua với giá hợp lý từ phía doanh nghiệp. Khi chất lượng lúa tốt, đảm bảo yêu cầu của doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần tính toán giá thu mua hợp lý hơn để nông dân yên tâm sản xuất và duy trì mối liên kết. Ngược lại, người

nông dân cần nghiêm túc tuân thủ các quy trình canh tác lúa theo các tiêu chuẩn ATBV do doanh nghiệp đề xuất để sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng. Ngoài ra, cần có sự vào cuộc của các cơ quan, ban ngành chuyên môn trong việc đánh giá, kiểm soát chất lượng lúa theo tiêu chuẩn ATBV để doanh nghiệp và nông dân có được sự đồng thuận trong đánh giá chất lượng sản phẩm, đảm bảo mối liên kết bền vững. Bên cạnh đó, nhà nước và chính quyền địa phương cần tiếp tục có những chương trình, hành động để nâng cao năng lực HTX trong vai trò làm cầu nối giữa nông dân và doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng sản xuất lúa theo các tiêu chuẩn ATBV cho nông dân, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp để đảm bảo vật tư sạch cung cấp cho canh tác lúa ATBV, và tăng cường quy hoạch các vùng canh tác lúa ATBV gắn với nhu cầu của thị trường.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Trồng trọt- Bộ NN&PTNT, Danh sách các cơ sở sản xuất lúa đạt chứng nhận VietGAP, <http://www.vietgap.gov.vn/Content.aspx?mode=uc&page=DanhsachCosonuoitrong&tid=0&trid=1&cnid=0>
2. Ngô Tiên Dũng, Hoàng Văn Phụ, 2017, Báo cáo kết quả 10 năm thực hiện SRI theo quyết định của Bộ NN&PTNT, Hội thảo “Hành trình 10 năm SRI tại Việt Nam”, 4/2017
3. Nguyễn Hồ Lam, Hoàng Thị Nguyễn Hải, 2012, Kết quả thực hiện mô hình 3 giảm 3 tăng ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học Đại học Huế, tập 75A, số 6, (2012), 75-81
4. Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Hồng Tín, Nguyễn Văn Sánh, 2013, Thâm canh lúa và áp dụng 1 phải 5 giảm: hiện trạng, khó khăn trở ngại và biện pháp cải tiến sản xuất lúa trên cấp độ nông hộ, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (26), 2013, trang 66-74
5. Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ, 2017, Báo cáo phân tích xu hướng công nghệ chuyên đề Xu hướng nghiên cứu và ứng dụng hệ thống canh tác thông minh trong nông nghiệp 4.0
6. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang, 2016, Hiện trạng sản xuất và định hướng ngành hàng lúa gạo tỉnh An Giang đến năm 2020
7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Tháp, 2018, Báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp
8. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, 2016, Báo cáo tình hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
9. Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, 2017, Báo cáo chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp, Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững - VnSAT
10. United State Department of Agriculture, Organic integrity database: List of Certified Organic Operation, <https://organic.ams.usda.gov/integrity/>

